

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-37



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Thân Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Phong	Ủy viên
Ông Võ Hựu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hựu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mãi	Trưởng ban	
Ông Lưu Thương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/04/2016
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Số: 1706/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 22 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		512.784.020.014	436.623.028.715
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.136.688.331	22.501.711.264
111	1. Tiền		10.684.163.331	14.151.711.264
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.452.525.000	8.350.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.985.565	1.350.999.900
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.565.156.045	2.323.676.045
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(564.170.480)	(972.676.145)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		443.353.639.593	383.358.538.812
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	430.670.479.361	369.943.364.160
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.472.450.340	18.205.129.412
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.772.811.726	2.630.634.579
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.562.101.834)	(7.420.589.339)
140	IV. Hàng tồn kho	9	34.886.904.810	27.448.448.373
141	1. Hàng tồn kho		37.866.980.270	29.552.160.408
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.980.075.460)	(2.103.712.035)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		405.801.715	1.963.330.366
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	213.277.965	64.372.239
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		171.676.650	287.187.485
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	20.847.100	1.611.770.642
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		89.624.774.702	88.635.119.604
220	II. Tài sản cố định		66.689.430.470	67.495.629.184
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	29.065.113.633	29.871.312.347
222	- Nguyên giá		38.378.211.671	38.378.211.671
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.313.098.038)	(8.506.899.324)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	37.624.316.837	37.624.316.837
228	- Nguyên giá		37.624.316.837	37.624.316.837
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.358.002.580	204.472.262
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.358.002.580	204.472.262
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	21.242.714.270	20.786.346.945
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.000.000.000	24.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.030.000.000	3.030.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.787.285.730)	(6.243.653.055)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		334.627.382	148.671.213
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	334.627.382	148.671.213
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		602.408.794.716	525.258.148.319

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		484.276.793.745	407.903.555.598
310	I. Nợ ngắn hạn		484.276.793.745	407.903.555.598
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	122.089.345.396	157.175.014.405
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.723.005.916	1.722.078.717
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	741.048.162	415.179.892
314	4. Phải trả người lao động		4.783.849.678	2.199.289.510
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.985.112.737	12.219.901.721
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		815.665.290	61.911.504
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.745.184.990	2.063.335.218
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	341.194.686.484	232.046.844.631
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		198.895.092	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		118.132.000.971	117.354.592.721
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	118.132.000.971	117.354.592.721
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.863.385.286	13.863.385.286
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.011.629.996	3.234.221.746
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.011.629.996	3.234.221.746
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		602.408.794.716	525.258.148.319

Bùi Minh Nam

Người lập

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.030.863.618.283	825.486.964.554
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	433.068.305
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.030.863.618.283	825.053.896.249
11	4. Giá vốn hàng bán	22	965.246.038.967	795.539.509.479
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.617.579.316	29.514.386.770
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	8.747.583.438	2.196.823.886
22	7. Chi phí tài chính	24	10.030.186.216	3.211.700.407
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		10.492.171.043	3.602.858.653
25	8. Chi phí bán hàng	25	54.959.643.423	24.068.021.824
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.380.398.040	2.452.989.226
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.994.935.075	1.978.499.199
31	11. Thu nhập khác		73.560.968	454.545
32	12. Chi phí khác		50.000.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		23.560.968	454.545
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.018.496.043	1.978.953.744
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.006.866.047	392.726.036
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.011.629.996</u>	<u>1.586.227.708</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	407	161

C.T. KIM KHÍ MIỀN TRUNG
HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Bùi Minh Nam

Người lập

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ6 tháng đầu năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.018.496.043	1.978.953.744
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		806.198.714	502.036.170
03	- Các khoản dự phòng		2.153.002.930	274.666.946
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.834.195	(5.835.399)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(93.360.608)	(227.919.325)
06	- Chi phí lãi vay		10.492.171.043	3.602.858.653
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.387.342.317	6.124.760.789
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(57.535.625.003)	(154.086.089.852)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.314.819.862)	(44.005.774.657)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(35.282.953.779)	153.252.047.040
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(334.861.895)	(494.795.970)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		758.520.000	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.434.606.978)	(3.692.889.215)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(427.897.195)	(115.210.273)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(432.809.600)	(650.101.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(93.617.711.995)	(43.668.053.138)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.583.512.272)	(7.009.400.330)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		93.360.608	227.919.325
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.490.151.664)	(6.781.481.005)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2016	2015
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		915.631.976.903	568.204.763.031
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(806.484.135.050)	(526.316.451.011)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(394.166.932)	(302.244.840)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>108.753.674.921</i>	<i>41.586.067.180</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.645.811.262	(8.863.466.963)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.501.711.264	15.384.210.751
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.834.195)	5.835.399
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>33.136.688.331</u>	<u>6.526.579.187</u>



Bùi Minh Nam

Người lập



Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ:	Hoạt động kinh doanh chính:
Chi nhánh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Chi nhánh Đắk Lắk	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

0111
CÔNG
CH NGHIỆP
NG KI
AA
4/4/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

05
TY
HƯ
MT
SC
1-1

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của công ty liên doanh, liên kết. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.		

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

N. 01
TRAC
HAN
A
TOAN

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

01117
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KIỂM TRA
ASC
EM-TP

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	302.658.075	300.172.962
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.381.505.256	13.851.538.302
Các khoản tương đương tiền	22.452.525.000	8.350.000.000
	<u>33.136.688.331</u>	<u>22.501.711.264</u>

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng có giá trị 22.452.525.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 5,5%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.565.156.045	1.000.985.565	(564.170.480)	2.323.676.045	1.350.999.900	(972.676.145)
<i>Cổ phiếu HMC</i>	<i>1.565.156.045</i>	<i>1.000.985.565</i>	<i>(564.170.480)</i>	<i>2.323.676.045</i>	<i>1.350.999.900</i>	<i>(972.676.145)</i>
	1.565.156.045	1.000.985.565	(564.170.480)	2.323.676.045	1.350.999.900	(972.676.145)

Số lượng cổ phiếu HMC - Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/06/2016 là 130.000 cổ phiếu.
Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định là giá trị thị trường tại thời điểm 30/06/2016.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (1)	24.000.000.000	-	(4.587.285.730)	24.000.000.000	-	(5.043.653.055)
- Công ty CP Thép Việt Mỹ	24.000.000.000	-	(4.587.285.730)	24.000.000.000	-	(5.043.653.055)
Đầu tư vào đơn vị khác (2)	3.030.000.000	1.830.000.000	(1.200.000.000)	3.030.000.000	1.830.000.000	(1.200.000.000)
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	3.030.000.000	1.830.000.000	(1.200.000.000)	3.030.000.000	1.830.000.000	(1.200.000.000)
	27.030.000.000	1.830.000.000	(5.787.285.730)	27.030.000.000	1.830.000.000	(6.243.653.055)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định là giá trị thị trường tại thời điểm 30/06/2016.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thép Việt Mỹ	Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	20,36%	20,36%	Sản xuất, kinh doanh thép

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên	300.000	<10%	Sản xuất, kinh doanh thép



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	35.586.034.131	-
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	58.423.183.836	28.176.124.308
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	141.317.053.269	119.566.917.885
- Công ty Thép Tây Đô	36.174.973.729	21.975.828.490
- Các khoản phải thu khách hàng khác	159.169.234.396	200.224.493.477
	430.670.479.361	369.943.364.160
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	196.672.841.398	143.144.584.375
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cty TNHH Xây dựng và Thương mại Vạn Hạnh	4.907.576.533	-	5.368.211.572	-
Cty TNHH Thép Việt Pháp	5.686.310.760	-	7.618.622.530	-
Trả trước cho người bán khác	1.878.563.047	-	5.218.295.310	-
	12.472.450.340	-	18.205.129.412	-

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	623.319.044	-	354.873.348	-
Ký cược, ký quỹ	7.890.800.000	-	3.133.449	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (1)	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu khác	316.395.382	-	1.330.330.482	-
	9.772.811.726	-	2.630.634.579	-

(1) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước, khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm của Công ty khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

8 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Thương mại Kim Khí Thành Hiếu	2.947.146.175	-	2.947.146.175	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công Trình 134	-	-	683.889.041	341.944.520
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Giao thông Phương Thành	-	-	1.163.981.060	581.990.530
- Các khoản khác	13.976.312.801	7.361.357.142	4.345.918.457	796.410.344
	16.923.458.976	7.361.357.142	9.140.934.733	1.720.345.394

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	37.866.980.270	(2.980.075.460)	29.552.160.408	(2.103.712.035)
	37.866.980.270	(2.980.075.460)	29.552.160.408	(2.103.712.035)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.358.002.580	204.472.262
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước (1)	110.743.375	110.743.375
- Dự án xây dựng kho Miếu Bông (2)	1.247.259.205	93.728.887
	1.358.002.580	204.472.262

(1) Trong 6 tháng đầu năm 2016, Công ty đã được Tổng Công ty Thép Việt Nam (Công ty mẹ sở hữu 82,95% vốn) phê duyệt mức vốn đầu tư của dự án tổng kho Hòa Phước với tổng giá trị dự án 3 tỷ đồng và lên kế hoạch xây dựng tại thời điểm cuối năm 2016.

(2) Dự án kho xây dựng kho Miếu Bông đang trong quá trình xây dựng và dự kiến hoàn thiện bàn giao đi vào sử dụng tại thời điểm cuối năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	33.253.998.548	4.557.612.639	566.600.484	38.378.211.671
Số dư cuối kỳ	<u>33.253.998.548</u>	<u>4.557.612.639</u>	<u>566.600.484</u>	<u>38.378.211.671</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.789.183.443	3.217.954.996	499.760.885	8.506.899.324
- Khấu hao trong kỳ	607.683.920	185.037.324	13.477.470	806.198.714
Số dư cuối kỳ	<u>5.396.867.363</u>	<u>3.402.992.320</u>	<u>513.238.355</u>	<u>9.313.098.038</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	28.464.815.105	1.339.657.643	66.839.599	29.871.312.347
Tại ngày cuối kỳ	<u>27.857.131.185</u>	<u>1.154.620.319</u>	<u>53.362.129</u>	<u>29.065.113.633</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 3.248.715.000 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.912.297.000 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao		
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng - Kho Công ty	6.096.262.057	6.096.262.057
- Số 4/5 Út Tịch, Thành phố Hồ Chí Minh - Trụ sở Chi nhánh Hồ Chí Minh	424.550.000	424.550.000
- 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng - Văn phòng Công ty	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64,A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Ngãi - Kho Công ty	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng - Trụ sở Xí nghiệp 01 và Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng - Trụ sở Xí nghiệp 09	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk - Chi nhánh Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng - Văn phòng Công ty	4.961.433.600	4.961.433.600
	<u>37.624.316.837</u>	<u>37.624.316.837</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	53.535.087	47.730.771
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	159.742.878	16.641.468
	<u>213.277.965</u>	<u>64.372.239</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	195.742.666	105.551.911
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	25.146.040	30.734.050
Chi phí trả trước dài hạn khác	113.738.676	12.385.252
	<u>334.627.382</u>	<u>148.671.213</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- JFE SHOJI TRADE CORP	46.394.869.500	46.394.869.500	34.563.942.000	34.563.942.000
- TOYOTSU MATERIAL INCORPRATED	-	-	50.059.684.070	50.059.684.070
- TREASURE POWER TRANDING LIMITED	-	-	38.990.526.962	38.990.526.962
- Kodan Internation Co,LTD	17.998.331.700	17.998.331.700	-	-
- R AND K TRADING CO.,LTD	13.752.001.504	13.752.001.504	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	43.944.142.692	43.944.142.692	33.560.861.373	33.560.861.373
	122.089.345.396	122.089.345.396	157.175.014.405	157.175.014.405
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)				
	14.892.834.398	14.892.834.398	2.476.093.484	2.476.093.484

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	415.179.892	1.169.945.670	1.049.110.804	-	536.014.758
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	13.552.490.233	13.552.490.233	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	1.133.230.938	-	1.133.230.938	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	394.551.504	-	1.006.866.047	427.897.195	-	184.417.348
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	37.384.194	16.768.138	-	20.616.056
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	83.988.200	-	186.984.401	123.843.301	20.847.100	-
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
	1.611.770.642	415.179.892	17.098.901.483	15.182.109.671	20.847.100	741.048.162

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	398.145.216	340.581.151
- Trích trước chi phí xây dựng tòa nhà 69 Quang Trung	4.314.005.768	10.648.768.386
- Chi phí phải trả khác	2.272.961.753	1.230.552.184
	<u>6.985.112.737</u>	<u>12.219.901.721</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	37.827.284	13.784.764
- Bảo hiểm xã hội	42.203.880	9.179.794
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	480.435.062	323.948.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.046.857.512	-
- Lãi phạt chậm trả	1.229.954.571	1.245.496.313
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	907.906.681	470.926.347
	<u>4.745.184.990</u>	<u>2.063.335.218</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

18 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng (1)	55.832.422.805	55.832.422.805	131.482.084.571	158.625.645.486	28.688.861.890	28.688.861.890
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	93.557.179.923	93.557.179.923	361.135.171.234	342.039.769.960	112.652.581.197	112.652.581.197
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	63.326.989.703	63.326.989.703	396.298.891.298	259.772.637.604	199.853.243.397	199.853.243.397
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	19.330.252.200	19.330.252.200	26.715.829.800	46.046.082.000	-	-
	232.046.844.631	232.046.844.631	915.631.976.903	806.484.135.050	341.194.686.484	341.194.686.484

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016-HĐTDHM/NHCT480-CEVIMETAL ngày 07/04/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh sắt thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 20/03/2017;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 28.688.861.890 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản: Hợp đồng số 480710001/HĐTC ngày 14/12/2013; Hợp đồng số số 08082012/HĐTC ngày 20/09/2012; Hợp đồng số 07082012/HĐTC ngày 07/08/2012.

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 331/2015/VCB-KHDN ngày 01/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 230 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 4 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 112.652.581.197 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng số 60/NHNT-ĐN ngày 12/08/2008; Hợp đồng số 63/2010/VCB-ĐN ngày 14/09/2010; Hợp đồng số 132/2013/VCB-ĐN ngày 25/09/2013; Hợp đồng số 169/2013/VCB-ĐN ngày 12/11/2013.

- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/256999/HĐTD ngày 01/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ 01/07/2015 đến hết 30/06/2016;
 - + Lãi suất cho vay: được xác định cụ thể trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 199.853.243.397 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2008/HĐTC ngày 12/06/2008.

105
NG T
HIỆM
KIẾ
AA
AN KI

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	2.142.225.211	116.262.596.186
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.586.227.708	1.586.227.708
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.011.104.454)	(2.011.104.454)
Giảm khác	-	-	-	-	(131.120.757)	(131.120.757)
Số dư cuối kỳ trước	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	1.586.227.708	115.706.598.683
Số dư đầu kỳ năm nay	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	3.234.221.746	117.354.592.721
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4.011.629.996	4.011.629.996
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.234.221.746)	(3.234.221.746)
Số dư cuối kỳ này	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	4.011.629.996	118.132.000.971

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 297/KKMT ngày 13/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	3.234.221.746
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,53%	631.704.692
Chi trả cổ tức (bằng 2,5% vốn điều lệ)	75,47%	2.461.640.500
Khoản phạt và truy thu thuế	4,99%	140.876.554

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam	82,95%	81.674.240.000	82,95%	81.674.240.000
Các cổ đông khác	17,05%	16.791.380.000	17,05%	16.791.380.000
	100%	98.465.620.000	100%	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.461.640.500	1.772.381.160
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	2.461.640.500	1.772.381.160

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.863.385.286	13.863.385.286
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.354.403.975	15.354.403.975

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	57.673,19	62.155,79

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
- Xí nghiệp Lắp Máy và Xây dựng Điện Miền Trung	402.605.630	402.605.630
- Công ty Vật tư Tổng hợp Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	2.747.919.172	2.747.919.172
	4.083.499.891	4.083.499.891

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.028.675.590.307	825.156.964.554
- Văn phòng Công ty và các chi nhánh tại Khu vực Đà Nẵng	875.899.807.816	534.117.256.105
- Các chi nhánh tại Khu vực Miền Trung Tây Nguyên	67.840.801.267	232.196.041.816
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	84.934.981.224	58.843.666.633
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.188.027.976	330.000.000
	1.030.863.618.283	825.486.964.554
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	381.644.193.121	104.146.333.645

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	964.369.675.542	795.539.509.479
<i>Văn phòng Công ty và các chi nhánh tại Khu vực Đà Nẵng</i>	822.750.939.173	516.681.287.141
<i>Các chi nhánh tại Khu vực Miền Trung Tây Nguyên</i>	60.712.356.658	220.840.248.593
<i>Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>	80.906.379.711	58.017.973.745
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	876.363.425	-
	965.246.038.967	795.539.509.479

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	93.360.608	34.919.325
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.236.348.873	1.963.069.162
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	193.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	417.873.957	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	5.835.399
	8.747.583.438	2.196.823.886

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.492.171.043	3.602.858.653
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.059.375	-
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	253.720.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	132.418.931	90.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.834.195	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(864.872.990)	(391.249.179)
Chi phí tài chính khác	2.855.662	-
	10.030.186.216	3.211.700.407

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.309.304	3.607.369
Chi phí nhân công	10.443.677.506	6.822.062.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.849.962	85.333.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.880.405.022	15.891.930.173
Chi phí khác bằng tiền	1.347.401.629	1.265.087.552
	54.959.643.423	24.068.021.824

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.051.278	23.802.973
Chi phí nhân công	849.354.000	644.960.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	702.348.752	416.702.214
Thuế, phí, lệ phí	18.281.537	12.195.637
Chi phí dự phòng	2.141.512.495	665.916.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.311.361	594.213.330
Chi phí khác bằng tiền	84.538.617	95.198.947
	4.380.398.040	2.452.989.226

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.018.496.043	1.978.953.744
Các khoản điều chỉnh tăng	15.834.195	5.000.000
- Chi phí không hợp lệ	5.000.000	5.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	10.834.195	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(198.835.399)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(193.000.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(5.835.399)
Thu nhập tính thuế TNDN	5.034.330.238	1.785.118.345
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.006.866.047	392.726.036
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	131.120.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(394.551.504)	(40.615.731)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(427.897.195)	(115.210.273)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	184.417.348	368.020.789

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.136.688.331	-	-	33.136.688.331
Phải thu khách hàng, phải thu khác	430.881.189.253	-	-	430.881.189.253
Đầu tư ngắn hạn	1.000.985.565	-	-	1.000.985.565
Đầu tư dài hạn	-	1.830.000.000	-	1.830.000.000
	465.018.863.149	1.830.000.000	-	466.848.863.149
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.501.711.264	-	-	22.501.711.264
Phải thu khách hàng, phải thu khác	365.153.409.400	-	-	365.153.409.400
Đầu tư ngắn hạn	1.350.999.900	-	-	1.350.999.900
Đầu tư dài hạn	-	1.830.000.000	-	1.830.000.000
	389.006.120.564	1.830.000.000	-	390.836.120.564

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	341.194.686.484	-	-	341.194.686.484
Phải trả người bán, phải trả khác	126.834.530.386	-	-	126.834.530.386
Chi phí phải trả	6.985.112.737	-	-	6.985.112.737
	475.014.329.607	-	-	475.014.329.607
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	232.046.844.631	-	-	232.046.844.631
Phải trả người bán, phải trả khác	159.238.349.623	-	-	159.238.349.623
Chi phí phải trả	12.219.901.721	-	-	12.219.901.721
	403.505.095.975	-	-	403.505.095.975

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

311
CÓN
H NHIE
G KIE
AA
KIEM

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh các sản phẩm về thép VND	Kinh doanh dịch vụ VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.028.675.590.307	2.188.027.976	-	1.030.863.618.283	1.030.863.618.283
Chi phí bộ phận trực tiếp	965.246.038.967	-	-	965.246.038.967	965.246.038.967
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	63.429.551.340	2.188.027.976	-	65.617.579.316	65.617.579.316
Tài sản không phân bổ	-	-	-	602.408.794.716	602.408.794.716
Tổng tài sản	-	-	-	602.408.794.716	602.408.794.716
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	484.276.793.745	484.276.793.745
Tổng nợ phải trả	-	-	-	484.276.793.745	484.276.793.745

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2016	2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		381.644.193.121	104.146.333.645
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng công ty mẹ	246.000.000	20.429.104.545
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của công ty mẹ	107.668.592.150	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng công ty mẹ	45.653.539.000	50.547.127.500
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	30.638.140.000	33.170.101.600
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ	51.785.994.000	-
Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của công ty mẹ	127.817.839.451	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ	17.834.088.520	-
Mua hàng		296.876.471.460	406.160.231.518
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL	Công ty mẹ	156.732.093.830	313.361.533.314
Công ty cổ phần Thép Thủ Đức	Cùng công ty mẹ	-	1.604.932.175
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng công ty mẹ	1.574.831.050	-
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	-	3.158.337.325
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ	14.942.323.000	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	75.136.666.060	77.601.559.962
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết	47.697.206.520	10.433.868.742
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của công ty mẹ	793.351.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính		5.912.148.265	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng công ty mẹ	41.052.122	-
Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ	4.846.431.239	-
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của công ty mẹ	1.024.664.904	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		196.672.841.398	143.144.584.375
Công ty Thép miền Nam - Tổng Công ty	Cùng công ty mẹ	45.100.000	67.650.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng công ty mẹ	19.102.714.400	-
Công ty Cổ Phần Thép Tây Đô	Công ty liên kết của công ty mẹ	36.174.973.729	21.975.828.490
Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của công ty mẹ	141.317.053.269	119.566.917.885
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	33.000.000	1.534.188.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Ứng trước cho nhà cung cấp		58.845.270	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng công ty mẹ	58.845.270	-
Phải trả người bán ngắn hạn		14.892.834.398	2.476.093.484
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng công ty mẹ	-	22.218.240
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Cùng công ty mẹ	2.647.926.831	-
Công ty CP Kim khí TP.HCM	Cùng công ty mẹ	-	1.950.272.171
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng công ty mẹ	12.244.907.567	503.603.073
Phải trả khác		2.141.856.000	100.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Công ty mẹ	2.141.856.000	100.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	538.433.962	597.215.885

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.


Bùi Minh Nam

Người lập


**Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Anh Hoàng**

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 07 năm 2016

